

CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY



ELEGEM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CƠ QUAN
CÔNG TY**

Quý II năm 2018

Gia Lai, tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Păh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.601.275.927	48.601.999.843
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	704.968.643	973.049.560
1. Tiền	111		704.968.643	373.049.560
2. Các khoản tương đương tiền	112			600.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	338.000.000	351.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-662.000.000	-649.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.533.937.475	36.045.324.467
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		46.564.125.801	46.459.134.784
2. Trả trước cho người bán	132		142.742.145	339.814.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.472.387.188	3.049.422.086
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.100.325.179	1.100.325.179
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.226.124.785	2.159.227.767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-16.971.767.623	-17.062.600.294
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	11.803.160.300	11.045.898.129
1. Hàng tồn kho	141		11.803.160.300	11.045.898.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		221.209.509	186.727.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	168.521.442	92.206.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.688.067	94.521.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.260.999.443	7.787.959.078
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		195.325.427	184.087.427
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		195.325.427	184.087.427
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		4.897.339.297	5.405.649.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.897.339.297	5.405.649.415
- Nguyên giá	222		79.490.129.354	79.490.129.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-74.592.790.057	-74.084.479.939
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	720.000	49.467.793
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		720.000	49.467.793
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.167.614.719	2.148.754.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.167.614.719	2.148.754.443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.862.275.370	56.389.958.921
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		64.263.439.358	59.052.186.450
I- Nợ ngắn hạn	310		15.704.971.304	15.890.586.677
1. Phải trả người bán người bán ngắn hạn	311		10.554.466.384	11.590.572.911
2. Người mua trả tiền trước	312		6.213.000	8.118.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	44.976.077	22.688.730
4. Phải trả người lao động	314		424.104.399	363.945.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	643.390.305	3.575.322.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.876.129.318	1.674.246.904


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	4.000.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-1.844.308.179	-1.844.308.179
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		48.558.468.054	43.161.599.773
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		5.396.868.281	
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17		
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	61.402.273	61.402.273
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12	43.100.197.500	43.100.197.500
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		-8.401.163.988	-2.662.227.529
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	-8.401.163.988	-2.662.227.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-7.320.000	-7.320.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-67.715.609.031	-61.976.672.572
- LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-61.976.672.572	-48.783.454.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5.738.936.459	-13.193.217.990
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21		
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.862.275.370	56.389.958.921

Gia Lai, ngày 18 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Mai Ngọc Liên






TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Păh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.934.745.047	220.875.451	5.703.719.588	223.159.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				4.987.818	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.934.745.047	220.875.451	5.698.731.770	223.159.087
4. Giá vốn hàng bán	11		4.342.640.037	629.637.220	6.594.527.638	1.507.307.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-407.894.990	-408.761.769	-895.795.868	-1.284.148.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		275.523	1.352.170	4.634.829	1.820.978
7. Chi phí tài chính	22		1.288.091.603	2.107.191.966	2.536.716.066	2.270.372.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.275.091.603	2.031.205.074	2.523.680.367	2.037.372.043
8. Chi phí bán hàng	24		252.816.786	170.890.078	501.264.442	314.068.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.032.117.032	1.112.195.282	1.735.453.926	2.291.661.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-2.980.644.888	-3.797.686.925	-5.664.595.473	-6.158.429.585
11. Thu nhập khác	31		38.041.956	29.556.363	38.522.057	1.663.283.639
12. Chi phí khác	32		94.730.204	597.437.810	111.806.468	1.036.327.484
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-56.688.248	-567.881.447	-73.284.411	626.956.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3.037.333.136	-4.365.568.372	-5.737.879.884	-5.531.473.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				1.056.575	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3.037.333.136	-4.365.568.372	-5.738.936.459	-5.531.473.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-675	-970	-1.275	-1.229

Gia Lai, ngày 18 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Ngọc Liên






TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Păh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II và năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.Mi nh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.506.894.500	407.310.000	5.356.586.071	3.236.413.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-3.012.612.878	-284.760.922	-5.359.454.395	-3.326.011.931
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-883.487.855	-1.173.740.009	-1.771.139.030	-1.173.740.009
4. Tiền chi trả lãi vay	04	21, 30		-2.293.669.766		-2.299.836.735
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	20			-22.590.679	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06					0
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-929.355.063	-1.157.682.477	-1.976.972.758	-3.216.820.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=1+2+3+4+5+6+7)	20		-1.318.561.296	-4.502.543.174	-3.773.570.791	-6.779.995.866
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	14				
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22					1.797.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 29	275.523	948.357	5.489.874	1.417.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		275.523	948.357	5.489.874	1.798.517.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23	1.000.000.000	29.600.197.500	3.500.000.000	38.600.197.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	23		-27.419.872.390		-37.062.872.390
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36			0		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.000.000.000	2.180.325.110	3.500.000.000	1.537.325.110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20=20+30+40+50)	50		-318.285.773	-2.321.269.707	-268.080.917	-3.444.153.591
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.023.254.416	2.446.162.083	973.049.560	3.569.045.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			398.744		398.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		704.968.643	125.291.120	704.968.643	125.291.120

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 18 tháng 06 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Ngoai Ngoc Lien

[Signature]

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ vận chuyển...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Xây dựng nhà các loại.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải	03-16
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

(năm)

36

Quyền sử dụng đất có thời hạn

4.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

(năm)

16

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.9 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí trích trước khác (chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính): chi phí phải trả được xác định theo giá phí quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.

4.13 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng,

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế GTGT:

- Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- Đối với mặt hàng xi măng, đá xây dựng: Áp dụng mức thuế suất 10%;
- Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	304.150.276	62.080.276
Tiền gửi ngân hàng	400.818.367	310.969.284
Tiền và các khoản tương đương tiền		600.000.000
Cộng	704.968.643	973.049.560

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	662.000.000	1.000.000.000	649.000.000
Công ty CP Sông Đà 3	1.000.000.000	662.000.000	1.000.000.000	649.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.752.539.500		16.752.539.500	
- Chi nhánh 307	14.775.996.860		14.775.996.860	
- Văn phòng Công ty	1.976.542.640		1.976.542.640	
Công ty cổ phần Sông Đà 11- Xí nghiệp 11-5	4.092.212.947		4.092.212.947	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155		1.680.971.155	
Tổng Công ty Sông Đà	598.630.933	299.315.467	598.630.933	299.315.467
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	400.924.938	600.092.138	400.924.938
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031
Các đối tượng khác	12.687.576.097	6.119.424.187	12.582.585.080	6.210.256.858
Tổng cộng	46.564.125.801	16.971.767.623	46.459.134.784	17.062.600.294

4. Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn:				
Tạm ứng	620.306.376	516.993.815	577.039.812	516.993.815
Phải thu khác	1.605.818.409		1.582.187.955	
Tổng cộng	2.226.124.785	516.993.815	2.159.227.767	516.993.815
b. Dài hạn:	195.325.427		184.087.427	
- Ký cược, ký quỹ	195.325.427		184.087.427	

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	51.405.379.919	35.533.937.475	52.007.599.582	36.045.324.467

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	9.339.935.902	10.223.988.602
Công cụ, dụng cụ	80.989.532	52.817.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.164.540.841	546.435.945
Thành phẩm	63.846.238	62.007.447

Hàng hóa	153.847.787	160.648.265
Hàng gửi đi bán		
Cộng	11.803.160.300	11.045.898.129

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình: Không có

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	7.507.669	41.518.564
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.101.334	
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	107.907.350	
- Các khoản khác	38.005.089	50.688.057
Tổng cộng	168.521.442	92.206.621

b. Dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đầu tư, nâng cấp, cải tạo DC	445.218.028	541.547.045
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.123.569.587	1.080.383.875
- Các khoản khác	598.827.104	526.823.523
Tổng cộng	2.167.614.719	2.148.754.443

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến than Xuân Phú	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
DNTN Minh Tuấn	1.227.832.000	1.227.832.000	1.567.832.000	1.567.832.000
Công ty TNHH Hồng Mai	444.829.840	444.829.840	744.829.840	744.829.840
Công ty TNHH Vạn Lộc	499.050.000	499.050.000	499.050.000	499.050.000
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	6.082.754.544	6.082.754.544	6.478.861.071	6.478.861.071
Tổng cộng	10.554.466.384	10.554.466.384	11.590.572.911	11.590.572.911

13. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Trần Thị Kim Thoa	3.500.000.000		
- Vay bà Đặng Thị Đoan Trang	500.000.000		500.000.000
Tổng cộng	4.000.000.000	0	500.000.000

b. Vay dài hạn:

	Số cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Vay Công ty CP ĐT và XD Bưu Điện	43.100.197.500		43.100.197.500
Tổng cộng	43.100.197.500	0	43.100.197.500

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế TNDN	9.963.267	9.963.267
Thuế TNCN		12.725.463

Thuế tài nguyên	28.630.040	
Thuế đất		
Thuế phí, lệ phí khác	6.382.770	0
Tổng cộng	44.976.077	22.688.730

15. Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí phải trả	643.390.305	3.575.322.848

16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	40.597.623	121.219.551
BHXXH, BHYT, BHTN	721.159.125	856.126.835
Công ty TNHH Nam Phú Gia Lai	644.775.043	
Phải trả tiền thù lao HĐQT	446.621.504	320.621.504
Các khoản phải trả khác	22.976.023	376.279.014
Tổng cộng	1.876.129.318	1.674.246.904
b. Dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thế chấp công việc của lái xe VC	61.402.273	61.402.273

17. Dự phòng phải trả:		
a. Ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm

18. Vốn chủ sở hữu:		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trịnh Thị Thuý (22,22%)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trần Anh Minh (22,22%)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trần Hạnh Nguyên (17,90%)	8.055.000.000	8.055.000.000
- Trần Thị Kim Thoa (6,78%)	3.050.000.000	3.050.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	13.895.000.000	13.895.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19. Nguồn kinh phí : Không có

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :*** Ngoại tệ**

- Ngoại tệ các loại (tiền USD)

- Ngoại tệ các loại (tiền UER)

*** Nguyên vật liệu**

- Clinker (tấn)

- Vỏ bao (cái)

Số cuối kỳSố đầu năm

294,87

234,01

19.574,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Tổng Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu xây lắp

Doanh thu khác

Cộng*Các khoản giảm trừ doanh thu***Doanh thu thuần****2. Giá vốn**

Giá vốn bán thành phẩm

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn hoạt động khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cổ tức được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Cộng**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân công

Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**6. Chi phí QL doanh nghiệp**

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Dự phòng phải thu khó đòi

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng**7. Thu nhập khác**

Tiền bán thanh lý tài sản

Các khoản khác

**6 tháng đầu năm
2018****6 tháng đầu
năm 2017**

5.682.824.133

223.159.087

0

20.895.455

0

5.703.719.588

223.159.087

4.987.818

0

5.698.731.770

223.159.087

6.573.632.183

629.637.220

20.895.455

877.670.252

6.594.527.638

1.507.307.472

4.634.829

1.422.234

4.634.829

1.820.978

2.523.716.066

2.037.372.043

13.000.000

233.000.000

2.536.716.066

2.270.372.043

240.701.318

160.694.258

260.563.124

153.374.245

501.264.442

314.068.503

109.063.858

117.797.358

59.794.769

-90.832.671

-34.154.386

1.100.887.919

962.427.214

0

62.755.368

91.420.104

219.137.893

407.117.358

1.021.700.774

1.735.453.926

2.291.661.632

38.522.057

1.633.727.276

29.556.363

Cộng	38.522.057	1.663.283.639
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	111.806.468	1.036.327.484
Cộng	111.806.468	1.036.327.484
9. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-73.284.411	626.956.155
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-5.737.879.884	-5.531.473.430
11. Chi phí thuế TNDN	1.056.575	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-5.737.879.884	-5.531.473.430
Thu nhập chính từ hoạt động SX kinh doanh		
Lợi nhuận khác		
Điều chỉnh các khoản thu nhập tính thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Phạt vi phạm hành chính	0	
- Chi phí thi hành án	0	
Tổng thu nhập chịu thuế		
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-5.738.936.459	-5.531.473.430
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ thông	-5.738.936.459	-5.531.473.430
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-1.275	-1.229
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.927.286.005	488.728.064
Chi phí nhân công	693.102.362	1.429.862.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.204.206	498.306.195
Chi phí dụng cụ SX		
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí chung	2.876.786.363	910.844.715
Chi phí khác bằng tiền	566.363.282	1.107.021.293
Cộng	8.502.742.218	4.434.763.027

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các cổ

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP đầu tư Xây dựng Bưu điện	Công ty liên kết	
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu		
Cổ tức được chia		
Vốn vay		
Công ty CP đầu tư Xây dựng Bưu điện	43.100.197.500	43.100.197.500
Cộng	43.100.197.500	43.100.197.500

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng

Năm 2017	Xây dựng	TM, Bán thành phẩm	Dịch vụ+ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		5.677.836.315	20.895.455	5.698.731.770
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		5.677.836.315	20.895.455	5.698.731.770
Chi phí KD theo bộ phận		6.573.632.183	20.895.455	6.594.527.638
Kết quả KD theo bộ phận		-895.795.868		-895.795.868
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		-895.795.868		-895.795.868
Doanh thu hoạt động tài chính		4.634.829		4.634.829
Chi phí tài chính		2.536.716.066		2.536.716.066
Chi phí bán hàng		501.264.442		501.264.442
Chi phí quản lý DN		1.735.453.926		1.735.453.926
Thu nhập khác		38.522.057		38.522.057
Chi phí khác		111.806.468		111.806.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành				1.056.575
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-5.738.936.459

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.968.643	973.049.560
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	46.564.125.801	46.459.134.784
Cộng	48.269.094.444	48.432.184.344
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	47.100.197.500	43.600.197.500
Phải trả người bán	10.554.466.384	11.590.572.911
chi phí phải trả	643.390.305	3.575.322.848
Cộng	58.298.054.189	58.766.093.259

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	4.000.000.000	43.100.197.500	-	47.100.197.500
Phải trả người bán và phải trả khác	10.493.064.111	61.402.273	-	10.554.466.384
Chi phí phải trả	643.390.305		-	643.390.305
Cộng	15.136.454.416	43.161.599.773		58.298.054.189
Số đầu năm				
Vay và nợ	500.000.000	43.100.197.500	-	43.600.197.500
Phải trả người bán	11.590.572.911		-	11.590.572.911
Chi phí phải trả	3.575.322.848		-	3.575.322.848
Cộng	15.665.895.759	43.100.197.500		58.766.093.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH


Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly (SDY) xin giải trình KQSXKD quý II/2018 (lợi nhuận: -3.037.333.136,đ) chênh lệch giảm hơn 10% so với cùng kỳ quý II/2018 (Lợi nhuận: -4.365.568.372,đ) do một số nguyên nhân sau:

+ Tuy HĐQT và Ban Tổng giám đốc đẩy mạnh công tác tái cấu trúc Doanh nghiệp, cơ cấu lại bộ máy tổ chức, tinh giảm biên chế dẫn đến chi phí quản lý DN giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Tuy nhiên do trong Quý II năm 2018 công ty sau giai đoạn tiến hành nâng cấp, cải tạo sửa chữa và bảo dưỡng dây chuyền sản xuất xi măng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nên Công ty cung cấp, tiêu thụ các sản phẩm xi măng ra thị trường cảm chừng, dẫn đến doanh thu bán xi măng còn thấp. Và chủ yếu tập trung nghiên thí nghiệm sản phẩm xi măng tại dây chuyền phục vụ gia công cho Công ty CP xi măng Sông Danh (Công ty TNHH VLXD xi măng SCG Việt Nam).

+ Lãi suất vay vốn vẫn ở mức cao trong khi việc thu hồi vốn gặp rất nhiều khó khăn (đặc biệt là thu vốn kinh doanh VT phục vụ các đơn vị thuộc TCT Sông Đà tại các công trình Xekaman1, Xekaman3) nên chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ: 819 triệu.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Mai Ngọc Liên

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Xuân Hải

V.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	4.427.169.340	70.839.316.570	4.184.871.170	38.772.274	79.490.129.354
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng do phân loại lại					-
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Giảm do phân loại theo TT45 (*)					-
Giảm do phân loại lại					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2018	4.427.169.340	70.839.316.570	4.184.871.170	38.772.274	79.490.129.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.829.276.474	67.936.151.754	3.280.279.437	38.772.274	74.084.479.939
Tăng khấu hao trong kỳ	58.106.232	221.746.512	228.457.374		508.310.118
Tăng do phân loại lại					-
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Giảm do phân loại theo TT45 (*)					-
Giảm do phân loại lại					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2018	2.887.382.706	68.157.898.266	3.508.736.811	38.772.274	74.592.790.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.597.892.866	2.903.164.816	904.591.733	-	5.405.649.415
Tại ngày 30/06/2018	1.539.786.634	2.681.418.304	676.134.359	-	4.897.339.297

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Parh - Tỉnh Gia Lai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043		-	-	(61.976.672.572)	-	(2.662.227.529)
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
2. Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(61.976.672.572)	-	(2.662.227.529)
1. Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(61.976.672.572)	-	(2.662.227.529)
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ									(5.738.936.459)		(5.738.936.459)
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức											-
2. Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(67.715.609.031)	-	(8.401.163.988)